

Năm thứ ba			
Doanh thu (9.200 x 100%)	9.200	6.808	2.392
Chi phí	<u>8.200</u>	<u>6.068</u>	<u>2.132</u>
Lợi nhuận	<u>1.000</u>	<u>740</u>	<u>260</u>

CH- ƠNG VII: KẾ TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH - PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

I. KẾ TOÁN KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Nội dung và ph- ơng pháp xác định kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng về các hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định, là biểu hiện bằng tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của các hoạt động kinh tế đã đ- ợc thực hiện. Nếu doanh thu lớn hơn chi phí thì doanh nghiệp có lãi, nếu doanh thu nhỏ hơn chi phí thì doanh nghiệp bị lỗ.

Trong doanh nghiệp, kết quả kinh doanh bao gồm:

Lợi nhuận hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận hoạt động khác.

$$\begin{matrix} \text{Doanh thu} & & \text{Tổng doanh} & & & & \text{Doanh} & & \text{Thuế tiêu thụ đặc} \\ \text{thuần về} & & \text{thu bán hàng} & & & & \text{thu} & & \text{biệt, thuế xuất} \\ \text{bán hàng và} & = & \text{và cung cấp} & - & \text{Chiết} & - & \text{hàng} & - & \text{khẩu, thuế GTGT} \\ \text{cung cấp} & & \text{dịch vụ trong} & & \text{th- ơng} & - & \text{bán bị} & & \text{theo ph- ơng pháp} \\ \text{dịch vụ} & & \text{dịch vụ trong} & & \text{mại} & & \text{trả lại} & & \text{trực tiếp phải nộp} \\ & & \text{kỳ} & & & & & & \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Lợi nhuận gộp về bán} & = & \text{Doanh thu thuần về bán} & - & \text{Trị giá vốn} \\ \text{hàng và cung cấp dịch vụ} & & \text{hàng và cung cấp dịch vụ} & & \text{hàng bán} \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Lợi nhuận thuần} & = & \text{Lợi nhuận gộp} & + & \text{Doanh thu} & - & \text{Chi} & - & \text{Chi phí bán hàng,} \\ \text{từ hoạt động} & & \text{về bán hàng và} & & \text{hoạt động} & - & \text{phí tài} & - & \text{chi phí quản lý} \\ \text{kinh doanh} & & \text{cung cấp dịch vụ} & & \text{tài chính} & & \text{chính} & & \text{doanh nghiệp} \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Lợi nhuận khác} & = & \text{Thu nhập khác} & - & \text{Chi phí} \\ & & & & \text{khác} \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Lợi nhuận kế} & = & \text{Lợi nhuận thuần từ} & + & \text{Lợi nhuận} \\ \text{toán tr- ớc} & & \text{hoạt động kinh doanh} & & \text{khác} \\ \text{thuế} & & & & \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Lợi nhuận sau} & = & \text{Lợi nhuận kế toán} & - & \text{Chi phí thuế thu nhập} \\ \text{thuế TNDN} & & \text{tr- ớc thuế} & & \text{doanh nghiệp} \end{matrix}$$

Doanh thu hoạt động tài chính là số tiền thu đ- ợc từ các hoạt động đầu t- tài chính. Bao gồm:

- Lợi nhuận nhận đ- ợc từ cơ sở liên doanh đồng kiểm soát, công ty liên kết

- Lãi trái phiếu, lãi về đầu t- mua bán chứng khoán
- Lãi cho thuê tài chính, hoạt động cho thuê TSCĐ dài hạn
- Lãi về đầu t- cho vay, lãi tiền gửi
- Lãi về bán ngoại tệ
- Lãi vốn do bán trả góp
- Khoản chiết khấu tín dụng do thanh toán sớm cho ng- ời bán
- Chênh lệch lãi chuyển nh- ợng vốn
- Khoản lãi tỷ giá hối đoái trong kỳ; Khoản chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ ...

Chi phí tài chính là các chi phí, các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính. Bao gồm:

- Chi phí liên quan đến hoạt động góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát
- Số vốn không thu hồi đ- ợc do cơ sở liên doanh đồng kiểm soát bị thua lỗ
- Chi phí trong quá trình cho thuê TSCĐ, khấu hao TSCĐ cho thuê
- Chi phí môi giới giao dịch trong quá trình bán chứng khoán
- Chi phí kinh doanh ngoại tệ, lỗ do mua bán ngoại tệ
- Các khoản chiết khấu tín dụng cho khách hàng
- Chi phí trả lãi tiền vay trong hạn mức không đ- ợc vốn hoá
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu t- tài chính
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái trong kỳ
- Khoản chênh lệch lỗ tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ

Kết quả hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác ngoài dự tính của doanh nghiệp, hay những khoản thu không mang tính chất th- ờng xuyên, hoặc những khoản thu có dự tính nh- ng ít có khả năng xảy ra do nguyên nhân chủ quan hay khách quan mang lại.

Thu nhập khác: là các khoản thu nhập khác của doanh nghiệp ngoài các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm:

- Thu thanh lý, nh- ợng bán TSCĐ
 - Giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá, TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát > giá trị ghi sổ hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ
- Thu tiền phạt, tiền bồi th- ờng do khách hàng vi phạm hợp đồng, hoặc điều kiện thanh toán.
- Thu về các khoản nợ phải trả không xác định đ- ợc chủ, các khoản thu năm tr- ớc bỏ sót nay phát hiện ra ghi bổ sung.
- Thu từ vật t- hàng hoá dôi thừa hoặc tài sản thừa phát hiện trong kiểm kê hoặc thừa chờ giải quyết, nay xử lý vào thu nhập khác.
- Thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; Ngân sách thoái thu thuế, miễn giảm thuế.
- Thu nhập về quà biếu quà tặng của các tổ chức cá nhân cho doanh nghiệp

Chi phí khác: Là những khoản chi phí thực tế phát sinh các khoản lỗ do các sự kiện hoặc các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông th- ờng của doanh nghiệp mang lại. Ngoài ra còn bao gồm các khoản chi phí kinh doanh bị bỏ sót từ những năm tr- ớc, nay phát hiện ghi bổ sung. Thuộc chi phí khác bao gồm một số khoản chi phí sau:

- Chi phí thanh lý, nh- ợng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ khi nh- ợng bán, thanh lý
 - Giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá, TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát > giá trị ghi sổ hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ

- Vật t- hàng hoá thiếu trong khi kiểm kê, thiếu chờ xử lý, nay đ- ợc xử lý vào chi phí khác.
- Tiền phạt bồi th- ờng do vi phạm hợp đồng kinh tế, hợp đồng tín dụng.
- Số tiền bị phạt thuế, ngân sách truy thu thuế.
- Các khoản chi phí kinh doanh bị bỏ sót những năm tr- ớc nay phát hiện ra ghi bổ sung.
- Các khoản chi phí khác.

Mọi khoản thu nhập khác, chi phí khác khi ghi vào sổ kế toán phải căn cứ vào biên bản của hội đồng xử lý, phải đ- ợc giám đốc và kế toán tr- ởng ký duyệt.

2. Ph- ơng pháp kế toán

2.1. Chứng từ ban đầu

Kế toán xác định kết quả tài chính sử dụng chủ yếu là các chứng từ tự lập nh- :

- Bảng tính kết quả hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động khác.
- Các chứng từ gốc phản ánh các khoản doanh thu, chi phí tài chính và hoạt động khác.

2.2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán kết quả tài chính sử dụng các tài khoản kế toán sau: TK 511, 512, 515, 711, 632, 635, 641, 642, 811, 421, 911...

Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”: Tài khoản này phản ánh tiền lãi cho vay, lãi bán trả chậm, trả góp, lợi tức, cổ tức, lợi nhuận đ- ợc chia từ hoạt động liên doanh liên kết, doanh thu hoạt động tài chính khác. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 515 nh- sau

Bên Nợ:

Thuế GTGT phải nộp của các hoạt động tài chính ở các doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp

Cuối kỳ kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang tài khoản xác định kết quả

Bên Có: Doanh thu hoạt động tài chính thực tế phát sinh trong kỳ

TK 515 không có số d- cuối kỳ.

Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”: Dùng phản ánh những khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 635 - Chi phí tài chính nh- sau:

Bên Nợ:

Phản ánh chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ

Bên Có:

Các khoản đ- ợc phép ghi giảm chi phí tài chính

Cuối kỳ kết chuyển chi phí tài chính sang tài khoản xác định kết quả

Tài khoản 635 “ Chi phí tài chính” không có số dư cuối kỳ.

- *Tài khoản 821 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”*

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU:

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc :

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
 - Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- 4 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
 - Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

KẾT CẤU, NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 821 -CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);
- Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong năm

Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trong năm;
- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào bên Nợ Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong năm vào bên Nợ Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 821 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” không có số dư cuối năm.

Tài khoản 821 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh: Dùng để xác định kết quả kinh doanh sau một kỳ hạch toán. Kết cấu của TK 911 nh- sau:

Bên Nợ:

- Cuối kỳ kết chuyển trị giá vốn hàng bán trong kỳ
- Cuối kỳ kết chuyển chi phí tài chính phát sinh trong kỳ
- Cuối kỳ kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN phân bổ cho hàng bán trong kỳ
- Cuối kỳ kết chuyển chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào bên Nợ Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 – phát sinh trong năm

- Cuối kỳ kết chuyển số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Bên Có:

- Cuối kỳ kết chuyển doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ trong kỳ

- Cuối kỳ kết chuyển doanh thu tài chính trong kỳ

- Cuối kỳ kết chuyển thu nhập hoạt động khác

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong năm

- Cuối kỳ kết chuyển số lỗ từ các hoạt động trong kỳ

TK 911 không có số d- cuối kỳ

Tài khoản 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối: Phản ánh kết quả tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh và tình hình phân phối lợi nhuận trong kỳ kinh doanh

Kết cấu của TK 421 nh- sau:

Bên Nợ: Cuối kỳ kết chuyển số lỗ từ các hoạt động trong kỳ của doanh nghiệp

Phân phối các khoản lợi nhuận trong kỳ

Bên Có: Cuối kỳ kết chuyển số lãi từ các hoạt động trong kỳ của doanh nghiệp

Số lợi nhuận cấp d- ới nộp lên

Xử lý các khoản lỗ trong kỳ

Số d- bên Có: Số lợi nhuận ch- a phân phối hoặc ch- a sử dụng

TK421 có thể có số d- bên Nợ: Phản ánh số lỗ ch- a xử lý đến cuối kỳ.

TK421 có 2 TK cấp 2:

TK4211: Lợi nhuận năm tr- ớc

TK4212: Lợi nhuận năm nay

2.3. Trình tự hạch toán

2.3.1. Kế toán kết quả hoạt động kinh doanh

Kế toán doanh thu bán hàng

- Trong kỳ, khi phát sinh doanh thu về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ, ở các DN tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ, kế toán ghi :

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng hoá nội bộ.

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Trong kỳ, khi phát sinh doanh thu về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ, ở các DN tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp, kế toán ghi :

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng hoá nội bộ.

- Đồng thời kết chuyển giá vốn hàng bán:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156, 157, ...

- Trong kỳ, khi phát sinh doanh thu doanh thu hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán, CKTM....., ghi:

- Nợ TK 531 - Doanh thu bán hàng trả lại
- Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán
- Nợ TK 521 - Chiết khấu th-ong mại
- Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.
- Có TK 111, 112, 131

Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

Đối với hoạt động liên kết

Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức chuyển nợ thành vốn cổ phần (chuyển trái phiếu có thể chuyển đổi hoặc khoản cho vay thành vốn cổ phần), căn cứ vào thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết về giá trị thực tế của khoản nợ được chuyển thành vốn cổ phần, nếu giá trị khoản nợ nhỏ hơn vốn cổ phần, ghi:

- Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá trị khoản nợ được chuyển thành vốn cổ phần)
- Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác
- Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Khi nhận được thông báo của công ty liên kết về số cổ tức, lợi nhuận được chia, nhà đầu tư ghi:

- Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Khi nhận được thông báo của Công ty liên kết)
- Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (nếu nhận cổ tức bằng cổ phiếu)
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Khi thực nhận tiền, ghi:

- Nợ TK 111, 112
- Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Khi thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư trong công ty liên kết, nhà đầu tư ghi giảm khoản đầu tư và ghi nhận thu nhập từ việc thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư. Trường hợp thanh lý khoản đầu tư có lãi, ghi:

- Nợ TK 111, 112, 131,...
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch giá bán khoản đầu tư lớn hơn giá gốc khoản đầu tư)
- Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với hoạt động góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

Phản ánh các khoản lợi nhuận từ liên doanh phát sinh trong kỳ khi nhận được thông báo về số lợi nhuận được chia hoặc khi nhận được tiền, ghi:

- Khi nhận được thông báo về số lợi nhuận được chia, ghi:

- Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Khi nhận được giấy báo của liên doanh)
- Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Lợi nhuận được chia góp thêm vào vốn)
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi nhận được tiền, ghi:

- Nợ TK 111, 112 - (Số tiền nhận được)
- Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Khi thu hồi vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát, giá trị thu hồi vượt quá số vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát được coi là thu nhập và phải tính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

- Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213, ...
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp bên Việt Nam được Nhà nước giao đất để tham gia liên doanh, khi chuyển nhượng vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát cho bên nước ngoài, nếu bên đối tác thanh toán cho bên Việt Nam một khoản tiền như là một khoản đền bù cho việc chuyển nhượng (trong trường hợp này cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chuyển sang thuê đất), ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với hoạt động góp vốn vào công ty con

Cuối năm tài chính nhận được thông báo chia cổ tức, lãi kinh doanh, hoặc nhận được tiền về các khoản lãi được chia từ công ty con, ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng; hoặc

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Lãi được chia để lại tăng vốn đầu tư vào công ty con)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Khi thu hồi, thanh lý vốn đầu tư vào công ty con, phát sinh lãi về thu hồi vốn đầu tư, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (khoản chênh lệch lãi đầu tư thu hồi)

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn mà doanh nghiệp nắm giữ ít hơn 20% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp khác.

Trường hợp nhận lãi trái phiếu, cổ tức định kỳ, khi nhận được lợi nhuận, cổ tức hoặc xác định số lợi nhuận, cổ tức phải thu, ghi:

Nợ TK 111, 112; hoặc

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (chưa thu được tiền ngay)

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Trường hợp lãi nhập vào vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp nhượng bán chứng khoán đầu tư với mục đích kinh doanh, ghi:

Nợ TK 111, 112 - (Số tiền thu được)

Có Tài khoản 515 (Chênh lệch số tiền thu được lớn hơn giá vốn đầu tư chứng khoán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Số tiền gốc).

Khi thanh toán trái phiếu đến hạn, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 228, 121 (Số tiền gốc)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số tiền lãi).

Hoạt động cho vay vốn

Định kỳ tính và thu lãi cho vay vốn, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Nếu chưa thu được tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chi tiết về lãi cho vay vốn).

Thu hồi vốn cho vay, ghi:

Nợ TK 111, 112, ... (Số tiền gốc và lãi cho vay)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Số tiền gốc)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số lãi).

Hoạt động mua bán ngoại tệ

Kế toán bán ngoại tệ có lãi, ghi:

Nợ TK 111 (1111), 112 (1121) (Tỷ giá thực tế bán)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 - (Số chênh lệch tỷ giá bán > tỷ giá trên sổ kế toán).

Đồng thời ghi: Có TK 007

Kế toán chiết khấu thanh toán trong khâu mua:

Chiết khấu tín dụng do thanh toán tiền mua hàng tr- ớc thời hạn đ- ợc ng- ời bán chấp nhận, ghi :

Nợ TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán

Có TK 111,112

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Kế toán doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng, TSCĐ

Đối với hoạt động kinh doanh cho thuê cơ sở hạ tầng, doanh thu đ- ợc ghi nhận theo từng kỳ cho thuê hoặc khi chuyển giao toàn bộ diện tích đất trên thực địa cho khách hàng theo giá trị của diện tích đất đã chuyển giao và thanh toán một lần hoặc theo giá bán trả ngay:

Đối với doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng chịu thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 515 - Nếu thu theo từng kỳ hạn cho thuê

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Đối với doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 515 (Tổng giá thanh toán theo từng kỳ hạn cho thuê).

Kế toán chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái:

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài hàng hoá, dịch vụ, ghi:

NợTK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

- Phân bổ chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu t- xây dựng vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu t- , xây dựng đ- a TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

- Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

- Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế đã bị hoãn lại do chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập, khi hợp nhất báo cáo tài chính của doanh nghiệp báo cáo tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư này, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4133)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Cuối kỳ kế toán tính toán, xác định thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Kế toán chi phí tài chính:

Đối với hoạt động liên kết

Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức chuyển nợ thành vốn cổ phần (chuyển trái phiếu có thể chuyển đổi hoặc khoản cho vay thành vốn cổ phần), căn cứ vào thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết về giá trị thực tế của khoản nợ được chuyển thành vốn cổ phần, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá trị khoản nợ được chuyển thành vốn cổ phần);

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu giá trị khoản nợ lớn hơn giá trị vốn cổ phần)

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Khi thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư trong công ty liên kết, nhà đầu tư ghi giảm khoản đầu tư và ghi nhận thu nhập từ việc thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư :

+ Trường hợp thanh lý khoản đầu tư bị lỗ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giá gốc khoản đầu tư > giá bán khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

+ Chi phí thanh lý khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,...

Trường hợp nhà đầu tư có nghĩa vụ thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà nhà đầu tư đã đảm bảo hoặc cam kết trả, khi xác định nghĩa vụ và số tiền thực sự phải trả trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

Đối với hoạt động góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh phát sinh trong kỳ (Lãi tiền vay để góp vốn, tiền thuê đất, các chi phí khác,...), ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 152,...

Khi thu hồi vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát khi kết thúc hợp đồng liên doanh hoặc cơ sở đồng kiểm soát chấm dứt hoạt động, giá trị thu hồi, số vốn không thu hồi được do liên doanh làm ăn thua lỗ được coi là một khoản thiệt hại và phải tính vào chi phí hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

Đối với doanh nghiệp chuyển nhượng vốn góp (quyền sở hữu vốn góp) vào cơ sở đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị hợp lý của tài sản nhận về do bên nhận chuyển nhượng thanh toán, nếu giá trị hợp lý của tài sản nhận về thấp hơn số vốn đã góp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213, ...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh

Đối với hoạt động góp vốn vào công ty con

Khi thu hồi, thanh lý vốn đầu tư vào công ty con, phát sinh lỗ về thu hồi vốn đầu tư, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (đối với các khoản lỗ đầu tư không thể thu hồi)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn mà doanh nghiệp nắm giữ ít hơn 20% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp khác.

Chi phí về thông tin, môi giới, giao dịch mua bán, trong quá trình đầu tư chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, ...

Trường hợp doanh nghiệp nhượng bán chứng khoán đầu tư với mục đích kinh doanh, với giá thu hồi đủ vốn gốc, hoặc chịu lỗ, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thu được)

Nợ TK 635 (Chênh lệch số tiền thu được < giá vốn đầu tư chứng khoán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Số tiền gốc).

Trường hợp cần vốn, doanh nghiệp phải thanh toán trái phiếu trước hạn không lấy lãi hoặc nhượng bán với giá thu hồi đủ vốn gốc, hoặc chịu lỗ, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thu được)

Nợ TK 635 - Chênh lệch số tiền thu được nhỏ hơn giá vốn đầu tư chứng khoán

Có TK 121, 228 (Số tiền gốc).

Hoạt động mua bán ngoại tệ

Khi phát sinh khoản lỗ do mua bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111(1111), 112(1121) (Tỷ giá thực tế bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số chênh lệch tỷ giá bán < tỷ giá trên sổ kế toán).

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Đồng thời ghi: Có TK 007

Kế toán chiết khấu thanh toán trong khâu bán:

Chiết khấu tín dụng dành cho khách hàng do thanh toán sớm, ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Kế toán cho thuê cơ sở hạ tầng, TSCĐ

Chi phí cho thuê hoạt động TSCĐ hoạt động:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112

Có TK 214 - Khấu hao TSCĐ

- Chi phí cho thuê TSCĐ tài chính:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112

Có TK 228 - Đầu t- dài hạn khác

Kế toán chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu t- :

Cuối năm tài chính doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá đầu t- ngắn hạn, dài hạn của các loại chứng khoán các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn hiện có tính đến ngày 31/12 tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn, dài hạn của các loại chứng khoán các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn. So sánh với số đã lập dự phòng năm tr- ớc xác định số chênh lệch phải lập tăng thêm, hoặc giảm đi:

Nếu số dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn, dài hạn phải lập năm nay > Số dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn, dài hạn đã lập năm tr- ớc thì số chênh lệch, kế toán ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu t- dài hạn

Nếu số dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn, dài hạn phải lập năm nay < Số dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn, dài hạn đã lập năm tr- ớc thì số chênh lệch, kế toán ghi:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu t- dài hạn

Có TK 635 - Chi phí tài chính

Kế toán chi phí đi vay không đ- ợc vốn hoá

Chi phí trả lãi tiền vay trong định mức và các khoản chi phí đi vay phát sinh, kế toán ghi :

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112

Có TK 335 - Chi phí phải trả

Kế toán chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái:

- Khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật t-, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Khi thanh toán nợ phải trả (nợ phải trả ng- ời bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ...). Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Khi phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 136, 138 (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

- Khi thu đ- ợc tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ...): Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu, ghi:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 131, 136, 138 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Phân bổ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn ĐTXD vào chi phí tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn ĐTXD đ- a TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn.

- Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế đã bị hoãn lại do chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài hoạt động độc lập, khi hợp nhất báo cáo tài chính của doanh nghiệp báo cáo tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư này, ghi:
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 - Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4133).

2.3.2. Đối với hoạt động khác :

Kế toán các khoản thu nhập khác :

- Thu về thanh lý TSCĐ, kế toán ghi
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Có TK 711 - Thu nhập khác

Thu về nh- ợng bán TSCĐ:

- Nh- ợng bán TSCĐ dùng vào hoạt động SXKD - DN tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ:
 - Nợ TK 111, 112, 131
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN(3331)
 - Có TK 711 - Thu nhập khác
- Nh- ợng bán TSCĐ dùng vào hoạt động SXKD - doanh nghiệp tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trực tiếp hoặc không thuộc đối t- ợng tính thuế GTGT
 - Nợ TK 111, 112
 - Có TK 711- Thu nhập khác

Khi đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, TSCĐ, nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá, TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

- Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết
- Nợ TK 214 -Hao mòn TSCĐ
- Có TK 152, 153, 156, 211, 213
- Có TK 711 -Thu nhập khác
- Trường hợp số chênh lệch giá đánh giá lại vật tư, hàng hóa lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại phần thu nhập khác tương ứng với tỷ lệ góp vốn của đơn vị mình trong liên doanh, ghi:
 - Nợ TK 711 -Phần thu nhập tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh
 - Có TK 3387 -Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn vào cơ sở KD đồng kiểm soát
- Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đã bán vật tư, hàng hóa cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:
 - Nợ TK 3387 -Doanh thu chưa thực hiện
 - Có TK 711- Thu nhập khác
- Trường hợp số chênh lệch giá đánh giá lại TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại phần thu nhập khác tương ứng với tỷ lệ góp vốn của đơn vị mình trong liên doanh, ghi:
 - Nợ TK 711 -Phần thu nhập tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh
 - Có TK 3387 -Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn vào cơ sở KD đồng kiểm soát
- Hàng năm căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định đem góp vốn, kế toán phân bổ trở lại số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:
 - Nợ TK 3387 -Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn vào cơ sở KD đồng kiểm soát
 - Có TK 711 -Phần doanh thu chưa thực hiện được phân bổ cho 1 năm
- Trường hợp hợp đồng liên doanh kết thúc hoạt động, hoặc bên góp vốn chuyển nhượng phần vốn góp liên doanh cho đối tác khác, kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch đánh giá lại TSCĐ khi góp vốn còn lại (đang phản ánh ở bên Có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”) sang thu nhập khác, kế toán ghi:
 - Nợ TK 3387 - Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn vào cơ sở KD đồng kiểm soát
 - Có TK 711 -Thu nhập khác.

Khoa Kinh Tế

Thu về những khoản đ- ọc bồi th- òng do vi phạm hợp đồng:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 711 - Thu nhập khác

Các khoản nợ phải trả không xác định đ- ọc chủ, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho ng- òi bán

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 711 - Thu nhập khác

Thu từ những khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ, kế toán ghi :

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác

Đồng thời, kế toán ghi: Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

Vật t- hàng hoá thừa trong kiểm kê, thừa ch- a rõ nguyên nhân xử lý tăng thu nhập khác:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có TK 711 - Thu nhập khác

Ngân sách thoái thu thuế, miễn giảm thuế

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác

Các khoản thu nhập bỏ sót những năm tr- ớc nay phát hiện ghi bổ sung:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác

Nếu doanh nghiệp thuộc đối t- ợng tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp. Khi tính thuế GTGT phải nộp của hoạt động khác, kế toán ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN (3331)

Khi nộp thuế GTGT kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN (3331)

Có TK 111, 112

Kế toán chi phí hoạt động khác:

- Chi phí phát sinh trong quá trình nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111, 112, 152, 153...

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nh- ợng bán, kế toán ghi :

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 214 - Giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 211, 213

Khi đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, TSCĐ, nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá, TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát < giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 214 -Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 -Chi phí khác

Có TK 152, 153, 156, 211, 213

- Các khoản truy thu thuế, phạt thuế, kế toán ghi:
 - Nợ TK 811 - Chi phí khác
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN
 - Có TK 111, 112
 - Tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng, các khoản chi phí bỏ sót năm tr- ớc nay ghi bổ sung, ghi:
 - Nợ TK 811 - Chi phí khác
 - Có 111, 112
 - Có TK 138 - Phải thu khác

Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

1) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1 - Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

2 - Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, kế toán ghi:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 -Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3 - Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

+ Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 -Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112...

+ Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 -Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2) Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

1 -Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ “Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả” để ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

1.1 - Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn

lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

1.2 - Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 347 - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

2 - Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

2.1 - Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, nếu chắc chắn rằng trong tương lai doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

2.2 - Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

2.3.3 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu doanh thu hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán, CKTM... để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511, 512

Có TK 531 - Doanh thu bán hàng trả lại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại

- Cuối kỳ tính thuế GTGT phải nộp của hoạt động bán hàng theo phương pháp trực tiếp, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng bán, kế toán ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Có TK 3331, 3332, 3333

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511, 512

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

- Cuối kỳ, kế toán kết chuyển trị giá vốn hàng bán trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển thu nhập hoạt động tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 515 - Thu nhập HĐ tài chính

Có TK 911 - Xác định KQ kinh doanh

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí tài chính, kế toán ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định KQ kinh doanh
 - Có TK 635 - Chi phí tài chính
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:
 - Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
 - Có TK 641, 642
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển thu nhập khác, kế toán ghi:
 - Nợ TK 711- Thu nhập khác
 - Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí khác, kế toán ghi:
 - Nợ TK 911- Xác định kết quả kinh doanh
 - Có TK 811 - Chi phí HĐ khác
- Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:
 - + Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:
 - Nợ TK 911 -Xác định kết quả kinh doanh
 - Có TK 8211-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
 - + Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:
 - Nợ TK 8211-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
 - Có TK 911 -Xác định kết quả kinh doanh.
- Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong năm
 - Nợ TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - Có TK 911 -Xác định kết quả kinh doanh.
- Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong năm
 - Nợ TK 911 -Xác định kết quả kinh doanh
 - Có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Cuối kỳ, kế toán xác định lợi nhuận sau thuế và ghi :
 - Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
 - Có TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4212)
- Cuối kỳ, kế toán xác định kết quả kinh doanh trong kỳ của các hoạt động, nếu lỗ kế toán ghi:
 - Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4212)
 - Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

II. KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Nội dung - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận sau thuế

Phân phối lợi nhuận là việc phân chia kết quả thu đ- ợc sau một thời kỳ hoạt động của doanh nghiệp thành những phần khác nhau theo cơ chế tài chính. Tuỳ theo cơ chế tài chính từng thời kỳ và tuỳ theo tài chính từng thành phần kinh tế, lợi nhuận của doanh nghiệp đ- ợc phân chia là khác nhau.

Theo chế độ tài chính, lợi nhuận của doanh nghiệp đ- ợc phân phối, sử dụng nh- sau:

1. Bù đắp các khoản lỗ từ năm tr- ớc theo quy định của luật thuế TNDN.
2. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà n- ớc
3. Bù đắp các khoản lỗ từ năm tr- ớc đã hết hạn bù lỗ theo quy định của luật thuế TNDN.
4. Trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định
5. Chia cổ tức, chia lãi cho các nhà đầu t- góp vốn....

Trong đó việc trích nộp cho Nhà n- ớc, trích lập từng quỹ cụ thể của doanh nghiệp, chia cổ tức, chia lãi.... theo tỷ lệ là bao nhiêu tuỳ thuộc vào chế độ tài chính và quy định của Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty quy định cho từng thời kỳ nhất định.

Theo nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 3-12-2004 của Chính phủ:

Điều 27 về phân phối lợi nhuận:

1. Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm tr- ớc theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đ- ọc phân phối nh- sau:

- a) Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);
- b) Bù đắp khoản lỗ của các năm tr- ớc đã hết thời hạn đ- ọc trừ vào lợi nhuận tr- ớc thuế;
- c) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số d- quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa;
- d) Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã đ- ọc nhà n- ớc quy định đối với Công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập;

đ) Số còn lại sau khi lập các quỹ quy định tại điểm a, b, c, d khoản này đ- ọc phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà n- ớc đầu t- tại Công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

Vốn do Công ty tự huy động là số tiền Công ty huy động do phát hành trái phiếu, tín phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài n- ớc trên cơ sở Công ty tự chịu trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi cho ng- ời cho vay theo cam kết, trừ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, Bộ Tài chính, các khoản vay đ- ọc hỗ trợ lãi suất.

2. Phần lợi nhuận đ- ọc chia theo vốn Nhà n- ớc đầu t- đ- ọc dùng để tái đầu t- bổ sung vốn Nhà n- ớc tại Công ty Nhà n- ớc, đại diện chủ sở hữu quyết định điều động về quỹ tập trung để đầu t- vào các Công ty khác. Thủ t- ớng Chính phủ quyết định thành lập quỹ này.

3. Lợi nhuận đ- ọc chia theo vốn tự huy động đ- ọc phân phối nh- sau:

- a) Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu t- phát triển của Công ty
- b) Trích tối đa 5% lập quỹ th- ờng Ban quản lý điều hành Công ty. Mức trích một năm không v- ợt quá 500 triệu đồng (đối với Công ty có Hội đồng quản trị), 200 triệu đồng (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện tr- ớc thuế trên vốn Nhà n- ớc tại Công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch;

c) Số lợi nhuận còn lại đ- ọc phân phối vào quỹ khen th- ờng, phúc lợi của Công ty. Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty không có Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn Công ty.

4. Đại diện chủ sở hữu quyết định tỷ lệ trích cụ thể vào các quỹ đầu t- phát triển và quỹ khen th- ờng Ban quản lý điều hành Công ty trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị (đối với Công ty có Hội đồng quản trị) hoặc Giám đốc (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị).

5. Đối với những Công ty Nhà n- ớc hoạt động trong lĩnh vực độc quyền đ- ọc trích tối đa không quá 3 tháng l- ơng thực hiện cho 2 quỹ khen th- ờng và phúc lợi. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ khen th- ờng, phúc lợi đ- ọc bổ sung vào quỹ đầu t- phát triển của Công ty.

6. Đối với Công ty đầu t- thành lập mới trong 2 năm liền kể từ khi có lãi nếu phân phối lợi nhuận nh- trên mà 2 quỹ khen th- ờng, phúc lợi không đạt 2 tháng l- ơng thực tế thì Công ty đ- ọc giảm phân trích quỹ đầu t- phát triển để đảm bảo đủ 2 tháng l- ơng cho 2 quỹ này. Mức giảm tối đa bằng toàn bộ số trích quỹ đầu t- phát triển trong kỳ phân phối lợi nhuận năm đó.

7. Đối với Công ty Nhà n- ớc đ- ọc thiết kế và thực tế th- ờng xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà n- ớc đặt hàng hoặc giao kế hoạch khi phân phối lợi nhuận nh- trên mà không đủ trích quỹ khen th- ờng và phúc lợi theo mức 2 tháng l- ơng (*Theo tiền l- ơng thực tế của Công ty -Thông t- 33-2005/TT-BTC ngày 29/4/2005*), thực hiện nh- sau:

a) Tr- ờng hợp lãi ít Công ty đ- ọc giảm trích quỹ đầu t- phát triển, giảm phân lợi nhuận đ- ọc chia theo vốn Nhà n- ớc để cho đủ 2 tháng l- ơng cho 2 quỹ. Nếu giảm toàn bộ số tiền trên mà vẫn ch- a đủ 2 tháng l- ơng cho 2 quỹ thì sẽ đ- ọc Nhà n- ớc trợ cấp cho đủ.

b) Tr- ờng hợp không có lãi thì Nhà n- ớc sẽ trợ cấp đủ để trích lập 2 quỹ khen th- ờng, phúc lợi bằng 2 tháng l- ơng.

Điều 28. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự phòng tài chính đ- ọc dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi đ- ọc xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

2. Quỹ đầu tư - phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty Nhà nước;

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty Nhà nước;

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty Nhà nước có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Mức thưởng theo quy định tại điểm a, b, c khoản do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định. Riêng điểm a cần có ý kiến của Công đoàn Công ty trước khi quyết định.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn Công ty.

5. Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị).

6. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

7. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Lợi nhuận của DN chỉ được xác định chính thức khi quyết toán năm được duyệt. Song để đảm bảo ổn định nguồn thu cho ngân sách và đảm bảo kịp thời việc chi tiêu các quỹ doanh nghiệp, lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ được tạm phân phối trong năm. Việc tạm phân phối trong năm dựa trên nguyên tắc, chỉ được phân phối bằng hoặc nhỏ hơn số lợi nhuận tạm xác định trong năm. Khi quyết toán năm được duyệt sẽ tiến hành phân phối chính thức cho các mục đích.

Như vậy việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo 2 bước:

Bước 1 - Tạm phân phối: Định kỳ tạm phân phối theo kế hoạch

Bước 2 - Phân phối chính thức: Khi báo cáo quyết toán năm được xác định và phê duyệt

2. Phương pháp kế toán phân phối lợi nhuận

2.1. Chứng từ ban đầu

Kế toán phân phối lợi nhuận chủ yếu sử dụng các chứng từ tự lập như:

- Kế hoạch phân phối lợi nhuận
- Quyết định trích lập và sử dụng các quỹ doanh nghiệp
- Quyết toán năm. Thông báo nộp thuế của cơ quan thuế
- Các chứng từ thanh toán: Phiếu chi, "Báo Nợ" của Ngân hàng...

2.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán phân phối lợi nhuận sử dụng TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối". TK 421 dùng để phản ánh lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp.

Ngoài ra còn sử dụng một số TK 333, 414, 415, 416, 441, 411...

2.3. Trình tự hạch toán

- Cuối kỳ kế toán xác định lợi nhuận sau thuế trong kỳ của doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nếu lãi, kế toán kết chuyển:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4212)

Nếu lỗ, kế toán kết chuyển:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

- Các đơn vị trực thuộc nộp lợi nhuận lên đơn vị chính theo quy định, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4212)

- Định kỳ xác định số cổ tức chia cho các cổ đông, lợi nhuận trả cho các nhà đầu t- góp vốn. Khi tạm chia kế toán ghi :

Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4212)

Có TK 111, 112, 338

- Định kỳ tạm trích lập các quỹ doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - lợi nhuận ch- a phân phối (4212)

Có TK 414 - Quỹ đầu t- phát triển

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 431 - Quỹ khen th- ưởng, phúc lợi

Có TK 418 -Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Cuối năm kế toán, chuyển số lợi nhuận ch- a phân phối năm nay thành số lợi nhuận ch- a phân phối năm tr- ớc, và ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối năm nay (4212)

Có 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối năm tr- ớc (4211)

Nếu số tạm phân phối lợi nhuận sau thuế trong năm nhỏ hơn số thực tế đ- ợc phân phối theo duyệt quyết toán, kế toán tiến hành phân phối chính thức nh- sau:

- Xác định số cổ tức chia thêm cho các cổ đông, lợi nhuận trả thêm cho các nhà đầu t- góp vốn.
Khi phân phối bổ sung kế toán ghi :
 - Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4211)
 - Có TK 111, 112, 338
 - Nếu đ- ợc trích lập thêm các quỹ doanh nghiệp ghi:
 - Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4211)
 - Có TK 414 - Quỹ đầu t- phát triển
 - Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Có TK 431 - Quỹ khen th- ưởng, phúc lợi
 - Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
 - Bổ sung nguồn vốn kinh doanh , nguồn vốn ĐTXDCB từ phân lợi nhuận để lại cho DN ghi:
 - Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4211)
 - Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
 - Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB
 - Phân lợi nhuận đ- ợc chia theo vốn Nhà n- ớc đầu t- đ- ợc dùng để tái đầu t- bổ sung vốn Nhà n- ớc tại Công ty Nhà n- ớc, kế toán ghi:
 - Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4211)
 - Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
 - Phân lợi nhuận đ- ợc chia theo vốn Nhà n- ớc đầu t- đ- ợc đại diện chủ sở hữu quyết định điều động về quỹ tập trung để đầu t- vào các Công ty khác theo quyết định của Thủ t- ớng Chính phủ thành lập quỹ này, kế toán ghi:
 - Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối (4211)
 - Có TK 111, 112
- * Nếu số tạm phân phối sau thuế trong năm lớn hơn số thực tế đ- ợc phân phối theo duyệt quyết toán, kế toán tiến hành phân phối chính thức nh- sau:*
- Các quỹ doanh nghiệp đã trích lập lớn hơn số đ- ợc phân phối, kế toán ghi:
 - Nợ TK 414 - Quỹ đầu t- phát triển
 - Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Nợ TK 431 - Quỹ khen th- ưởng, phúc lợi
 - Nợ TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
 - Có TK 4211 - Lợi nhuận ch- a phân phối
 - Nếu doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ. Khi xử lý số lỗ, kế toán ghi :
Dùng quỹ dự phòng tài chính để bù lỗ, kế toán ghi:
 - Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Có TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối
- Cấp trên cấp bù lỗ, kế toán ghi:
 - Nợ TK 111, 112, 136
 - Có TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối
- Các nhà đầu t- góp vốn phải bù lỗ, kế toán ghi :
 - Nợ TK 111, 112 , 411
 - Có TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối